TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/DS-ST
Ngày: 15/09/2023
"*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN NHÂN HUYỆN H, TỈNH BẠC LIÊU

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Tú Anh**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lại Thiện Phong**
2. Ông **Lê Văn Thuyền**
Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Nhã Trúc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông **Danh Đạt** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 09 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 88/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 04 năm 2022 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2023/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 08 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1942

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Thị N là chị Nguyễn Thúy A, sinh năm 1977 (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/05/2022) *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Nguyễn Thị N là: Bà *Lương Thị Hồng M* – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

Bị đơn: Ông **Nguyễn Việt Q**, sinh năm 1952 *(Có mặt)*

Địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Việt Q là: Bà *Huỳnh Nguyễn Hoài T* – Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1955. Địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu *(Vắng mặt – Có đơn xin vắng).*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị L là: Bà *Huỳnh Nguyễn Hoài T* – Trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bạc Liêu. *(Có mặt)*

- Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1450 *(Có mặt)*
- Chị **Nguyễn Thúy A**, sinh năm 1977 *(Có mặt)*
- Anh **Trần Văn N**, sinh năm 1972 *(Vắng mặt - Có đơn xin vắng)*

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- **Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Chủ tịch UBND huyện H. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C - Phó chủ tịch UBND huyện H. *(Vắng mặt – Có đơn xin vắng)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N là chị Nguyễn Thúy A trình bày: Tại đơn khởi kiện ngày 06/04/2022 Bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Việt Q phải trả cho bà N hai phần đất mà ông Q lấn chiếm của bà N, cụ thể: Phần đất thứ nhất (phần đất nuôi tôm – trồng lúa) có diện tích khoảng 1,5 công tầm cấy *(qua đo đạc thực tế có diện tích 2.064,0m^2 thuộc thửa đất số 436 tờ bản đồ số 9)* và phần đất thứ hai (phần đất trồng lá) có diện tích khoảng 02 công tầm cấy *(qua đo đạc thực tế có diện tích 2.606,0m^2 thuộc thửa đất số 985 tờ bản đồ số 9)*. Cả hai phần đất cùng tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Ngoài ra bà N không có yêu cầu gì khác.

Đến ngày 27/07/2022, Bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Việt Q phải giao trả cho bà N phần đất trồng lá qua đo đạc thực tế có diện tích là 7.943,5m^2 thuộc thửa đất số 985 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà Nguyễn Thị N thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Việt Q giao trả cho bà N phần đất trồng lúa – nuôi tôm qua đo đạc thực tế có diện tích 2.064,0m^2 thuộc thửa đất số 436 tờ bản đồ số 9 mà bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Việt Q và anh Nguyễn Văn M phải di dời các trụ đá mà ông Q, anh M đã cậm vào phần đất này của bà N ra khỏi phần đất này.

Đối với yêu cầu khởi kiện ông Nguyễn Việt Q phải giao trả phần đất trồng lá qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.549,5m^2 (2.606,0m^2 + 7.943,5m^2) thuộc thửa đất số 985, tờ bản đồ số 9 cho bà N thì bà N vẫn giữ nguyên.

Nguồn gốc phần đất trồng lúa – nuôi tôm qua đo đạc thực tế có diện tích 2.064,0m^2 thuộc thửa đất số 436 tờ bản đồ số 9 phía bà N đang quản lý, sử dụng mà ông Q và anh M cậm trụ đá vào nêu trên là của bà Nguyễn Thị B *(bà B là mẹ của bà N và ông Q)* cho lại bà N vào khoản năm 1982. Phần đất trồng lúa mà bà B cho bà N vào năm 1982 có tổng diện tích khoảng 7,5 công tầm cấy. Sau khi được cho đất thì bà N trực tiếp quản lý, canh tác phần đất trồng lúa này đến khoảng năm 1993 – 1994 thì bà N đi kê khai đăng ký và được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại thửa 519, tờ bản đồ số 17, diện tích 10.000m^2. Đến năm 2015 thì bà N được UBND huyện H cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất trồng lúa này thành thửa 436, tờ bản đồ số 9, diện tích sau khi cấp đổi là 11.639,5m^2.

Vào ngày 19/02/2019 ông Nguyễn Việt Q có hành vi cậm hai trụ cây vào phần đất trồng lúa mà bà N được bà B cho lại nêu trên. Đến ngày 26/02/2021 ông Nguyễn Việt Q cùng với con trai ông Q là anh Nguyễn Văn M đã nhổ bỏ hai trụ cây và cùng nhau cậm 2 trụ đá vào phần đất này của bà N thay cho hai trụ cây cậm trước đó.

Đối với phần đất trồng lá qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.549,5m^2 mà bà N kiện đòi ông Q cũng có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị B cho lại bà N vào khoản năm 1982. Phần đất lá bà B cho bà N trước đây có tổng diện tích khoảng 12 công tầm cấy. Sau khi được cho đất thì bà N trực tiếp quản lý, canh tác phần đất này từ khoảng năm 1982 cho đến khoảng năm 2017 thì ông Q ngăn cản không cho bà N sử dụng phần đất này nữa cho đến nay. Phần đất trồng lá này trước đây bà N từng có lên lếp trồng khóm, trồng tràm,… Đến khoảng năm 1993 – 1994 thì bà N đi khai đăng ký và được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại thửa 421, tờ bản đồ số 18, diện tích 10.000m^2. Đến năm 2015 thì bà N được UBND huyện H cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa 985, tờ bản đồ số 9, diện tích được cấp đổi là 10.549,5m^2.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng hai phần đất đang có tranh chấp bà N không có thế chấp vay vốn tại tổ chức tín dụng nào.

Bà N không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Việt Q về việc yêu cầu bà N giao trả phần đất trồng lúa - nuôi tôm qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.064,0m^2 thuộc thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9 do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra bà N không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Việt Q trình bày: Ông Q không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ông Q và anh Nguyễn Văn M phải di dời các trụ đá mà ông Q, anh M đã cậm vào phần đất trồng lúa - nuôi tôm thuộc thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9 do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất. Ông Q cũng không đồng ý về việc bà N yêu cầu ông Q giao trả phần đất trồng lá qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.549,5m^2 thuộc thửa đất số 985, tờ bản đồ số 9 do bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất.

Ông Q phản tố yêu cầu Bà Nguyễn Thị N phải giao trả cho ông Q phần đất trồng lúa - nuôi tôm qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.064,0m^2 thuộc thửa đất số 436 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu đồng thời yêu cầu Tòa án xem xét hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N đối với phần diện tích đất tranh chấp 2.064,0m^2 này và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà N đối với phần đất trồng lá mà bà N khởi kiện yêu cầu ông Q giao trả qua đo đạc thực tế có tổng diện tích là 10.549,5m^2 thuộc thửa đất số 985, tờ bản đồ số 9. Ngoài ra ông Q không có yêu cầu gì khác.

Phần đất trồng lúa – nuôi tôm qua đo đạc thực tế có diện tích là 2.064,0m^2 có nguồn gốc là của cha mẹ ông Q và cũng là cha mẹ của bà N là ông Nguyễn Nhựt T *(chết năm 1959)* và bà Nguyễn Thị B *(chết năm 2004)* khai phá, tạo lập được khi còn trẻ. Phần đất trồng lúa - nuôi tôm có diện tích là 2.064,0m^2 nêu trên bà Nguyễn Thị B cho bà N mượn sử dụng vào khoảng năm 1979. Ông Q là con trai út sống chung với cha, mẹ từ nhỏ và nuôi dưỡng bà B cho đến khi qua đời nên sau khi bà B mất thì ông Q yêu cầu bà

N giao trả lại cho ông Q phần đất trồng lúa - nuôi tôm mà bà B cho mượn nêu trên nhưng bà N không đồng ý. Việc bà B cho bà N mượn phần đất trồng lúa - nuôi tôm nêu trên không có làm giấy tờ gì vì là mẹ con với nhau. Phần đất trồng lúa - nuôi tôm đang có tranh chấp bên bà N đã quản lý, sử dụng từ khoảng năm 1979 đến nay, hiện tại phần đất này vẫn do bên bà N quản lý, sử dụng chứ ông Q không có sử dụng phần đất này. Ông Q chỉ mới cậm trụ đá vào phần đất này khoảng 02 năm trở lại đây, còn trước đó thì ông Q cậm trụ bằng cây.

Nguồn gốc phần đất trồng lá qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.549,5m^2 mà bà N yêu cầu ông Q giao trả có nguồn gốc là do ông Q tự khai phá, tạo lập được trước năm 1979, ông Q sử dụng phần đất này đến khoảng năm 1987 thì cho bà N mượn toàn bộ phần đất này để canh tác, sau đó bà N đã đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với toàn bộ phần đất trồng lá mà ông Q cho bà N mượn. Đến khoảng năm 2015, ông Q đòi lại toàn bộ phần đất trồng lá mà ông cho bà N mượn nhưng bà N không đồng ý mà bà N nói phần đất này bà Nguyễn Thị B đã cho lại bà N vào khoảng năm 1982, nên từ khoảng năm 2017 đến nay ông Q ngăn cản không cho bên bà N vô phần đất này canh tác. Hiện tại phần đất trồng lá đang có tranh chấp do vợ chồng ông Q, Bà C và anh M quản lý. Việc ông Q cho bà N mượn phần đất trồng lá nêu trên không có làm giấy tờ gì vì là chị em ruột với nhau. Ngoài ra ông Q không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thúy A, anh Trần Văn N thống nhất trình bày: Chị A, anh N thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N. Hiện tại phần đất trồng lúa – nuôi tôm đang có tranh chấp giữa ông Q với bà N qua đo đạc thực tế có diện tích 2.064,0m^2 do vợ chồng Chị A, anh N quản lý, sử dụng. Lý do là bởi bà N *(bà N là mẹ ruột của Chị A)* đã lớn tuổi nên bà N giao lại cho vợ chồng Chị A, anh N canh tác phần đất này để có tiền lo cho bà N. Ngoài ra Chị A, anh N không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn M, bà Lê Thị L thống nhất trình bày: Bà C là vợ của ông Nguyễn Việt Q. Anh M là con của ông Nguyễn Việt Q và bà Lê Thị L. Bà C và anh M thống nhất với phần trình bày của ông Q trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài ra Bà C, anh M không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND huyện H trình bày:

Tại công văn số 605/UBND ngày 11/04/2023, UBND huyện H xác định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 519, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 421, tờ bản đồ số 18 *(theo hồ sơ địa chính xã V thành lập năm 1993)* là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 519 và thửa đất 421 thì cơ quan chuyên môn không có đo đạc thực tế đối với các thửa đất này mà chỉ trích lục thửa đất trên bản đồ địa chính vì không có biến động về hình thể thửa đất.

Việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 436 và thửa đất số 985 cùng tờ bản đồ số 9 *(theo hồ sơ địa chính xã V thành lập năm 2009)* là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Thời điểm cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 436 và thửa đất 985

thì cơ quan chuyên môn không có đo đạc thực tế đối với các thửa đất này mà chỉ trích lục thửa đất trên bản đồ địa chính vì không có biến động về hình thể thửa đất.

Tại bản cung cấp thông tin ngày 14/06/2023, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H cho biết UBND huyện H không có ý kiến về việc ông Nguyễn Việt Q yêu cầu Toà án huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 436 và thửa đất số 985 cùng tờ bản đồ số 9 đối với phần diện tích đất tranh chấp.

Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N tại phiên tòa: Nguồn gốc phần đất trồng lúa - nuôi tôm qua đo đạc có diện tích 2.064,0m^2 và nguồn gốc phần đất trồng lá qua đo đạc có tổng diện tích 10.549,5m^2 đang có tranh chấp giữa Bà Nguyễn Thị N với ông Nguyễn Việt Q là của cha, mẹ ông Q và cũng là cha, mẹ của bà N là ông Nguyễn Nhựt T *(chết năm 1959)* và bà Nguyễn Thị B *(chết năm 2004)* khai phá, tạo lập được khi còn trẻ. Cả hai phần này đã được bà N sử dụng liên tục, công khai từ khoảng năm 1982 đến nay và bà N đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với hai phần đất này lần đầu vào năm 1994 và được cấp đổi lại vào năm 2015. Việc bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và sau đó được cấp đổi lại đối với hai phần đất đang có tranh chấp nêu trên phía ông Nguyễn Việt Q vẫn biết nhưng không có ý kiến gì. Ông Q trình bày phần đất trồng lúa - nuôi tôm đang có tranh chấp bà N được bà Nguyễn Thị B cho mượn sử dụng vào năm 1979, còn phần đất trồng lá là do ông Q tự khai phá được trước năm 1979, ông Q trực tiếp canh tác phần đất này đến khoảng năm 1987 thì ông cho bà N mượn lại sử dụng đến khoảng năm 2017 thì ông lấy lại, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông Q không có tài liệu gì để chứng minh cho những lời trình bày của ông nêu trên. Trong khi cả hai phần đất tranh chấp nêu trên đã được bà N sử dụng ổn định, liên tục, công khai từ năm 1982 đến khi phát sinh tranh chấp với ông Q vào năm 2015 là đã trên 30 năm. Đồng thời cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là UBND huyện H cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đối với các phần đất đang có tranh chấp là đúng quy định của pháp luật. Từ những nội dung trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoa đối với ông Nguyễn Việt Q và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Việt Q đối với bà Nguyễn Thị Hoa.

Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Việt Q tại phiên tòa: Bà Nguyễn Thị N thừa nhận nguồn gốc phần đất trồng lúa – nuôi tôm qua đo đạc có diện tích 2.064,0m^2 là của cha, mẹ bà N và cũng là cha, mẹ của ông Q là ông Nguyễn Nhựt T *(chết năm 1959)* và bà Nguyễn Thị B *(chết năm 2004)* khai phá, tạo lập được khi còn trẻ. Bà N xác định phần đất đang có tranh chấp bà N được bà Nguyễn Thị B tặng cho lại vào khoảng năm 1982 nhưng bà N cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà. Qua xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Nguyễn Thị N vào năm 1994 thì thấy rằng nguồn gốc phần đất trồng lúa – nuôi tôm đang có tranh chấp bà N kê khai đăng ký là của ông, bà để lại chứ phải được bà Nguyễn Thị B tặng cho lại như bà N trình bày. Do đó việc ông Q xác định phần đất trồng lúa – nuôi tôm đang có tranh chấp bà Hoa được bà Nguyễn Thị

B cho mượn sử dụng là có cơ sở. Ông Q sống chung với cha, mẹ từ nhỏ và trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc bà B đến khi bà B qua đời nên nay ông Q khởi kiện yêu cầu bà N giao trả lại phần đất trồng lúa – nuôi tôm qua đo đạc có diện tích 2.064,0m^2 mà bà B đã cho bà N mượn sử dụng vào năm 1979 là có căn cứ. Đối với phần đất trồng lá qua đo đạc có tổng diện tích 10.549,5m^2, bà N xác định được bà Nguyễn Thị B tặng cho lại nhưng bà N cũng không có gì để chứng minh cho lời trình bày của bà mà có cơ sở xác định phần đất trồng lá này có nguồn gốc là của ông Nguyễn Việt Q khai phá được trước năm 1979 và sau đó ông Q cho bà N mượn lại sử dụng vào khoảng năm 1987. Từ những nội dung trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Việt Q đối với Bà Nguyễn Thị N và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông Q.

Ý kiến phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Lê Thị L tại phiên tòa: Thống nhất với phần trình bày bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Việt Q.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử hôm nay Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Việt Q. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Việt Q, bà Lê Thị L và anh Nguyễn Văn M phải có trách nhiệm giao trả cho Bà Nguyễn Thị N phần đất qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.549,5m^2 tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. *(Phần đất buộc giao trả được ký hiệu là thửa đất số 2, số 3 của Mảnh trích đo địa chính số 41-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H).*

Buộc ông Nguyễn Việt Q và anh Nguyễn Văn M phải cùng có trách nhiệm di dời các trụ đá mà ông Q và anh M đã cậm vào phần đất của Bà Nguyễn Thị N qua xem xét thẩm định tại chổ cơ quan chuyên môn kết luận thuộc thửa số 436, tờ bản đồ số 9 do Bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Việt Q đối với Bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Bà Nguyễn Thị N giao trả phần đất tranh chấp có diện tích 2.064,0m^2 tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt Q về việc yêu cầu Toà án huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 436 và thửa đất số 985, cùng tờ bản đồ số 9 đối với các phần đất tranh chấp.

Ngoài ra các đương sự còn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Việt Q giao trả phần đất trồng lá qua đo đạc thực tế có diện tích 10.549,5m^2 đồng thời yêu cầu ông Nguyễn Việt Q và con trai ông Q là anh Nguyễn Văn M phải di dời các trụ đá mà ông Q, anh M đã cậm vào phần đất trồng lúa – nuôi tôm của bà N nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về đất đai. Phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị L, anh Trần Văn N, người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện H, tỉnh Bạc Liêu có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người này căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự là phù hợp.

Về nội dung vụ án:

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Việt Q giao trả phần đất trồng lá qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.549,5m^2 tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu,* Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/06/2022, phần đất trồng lá diện tích 10.549,5m^2 mà bà N yêu cầu ông Q giao trả được chia làm 02 phần, cụ thể như sau:

Phần đất thứ nhất: Hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Việt Q, cạnh dài 56,45m; Hướng Tây giáp phần đất của ông Lê Văn Tường, cạnh dài 56,45m; Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Việt Q, cạnh dài 46,36m; Hướng Bắc giáp phần đất tranh chấp số 2, cạnh dài 49,92m. Tổng diện tích: 2.606,0m^2. (Ký hiệu là thửa đất số 3 của Mảnh trích đo địa chính số 41- 2022).

Phần đất thứ hai: Hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Việt Q, cạnh dài 176,53m; Hướng Tây giáp phần đất của ông Lê Văn Tường, cạnh dài 187,49m; Hướng Nam giáp phần đất tranh chấp số 3, cạnh dài 49,92m; Hướng Bắc giáp phần đất của ông Lê Văn Tường, cạnh dài 43,05m. Tổng diện tích: 7.943,5m^2. (Ký hiệu là thửa đất số 2 của Mảnh trích đo địa chính số 41- 2022).

Tại Mãnh trích đo địa chính số 41-2022 và phụ chú kèm theo mảnh trích đo, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H kết luận: Toàn bộ phần đất tranh chấp nêu trên nằm trong thửa 985, tờ bản đồ số 9 do Bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ địa chính xã V thành lập năm 2008. Tại Công văn số 71/CNCPĐKĐĐ ngày 26/7/2022 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H kết luận thửa đất số 985, tờ bản đồ số 9 trên hồ sơ địa chính xã V thành lập năm 1993 là thửa 421, tờ bản đồ số 18 do bà Bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Hiện trạng trên phần đất thứ nhất tại thời điểm khảo sát là đất trống (đất trồng lá nhưng đã phá lá chỉ còn đất trống). Hiện trạng trên phần đất thứ hai tại thời điểm khảo sát toàn bộ diện tích trồng lá dừa nước và một số cây tạp tự mọc. Ngoài ra không còn tài sản gì khác trên đất.

Xét nguồn gốc phần đất tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N xác định nguồn gốc phần đất trồng lá mà bà N yêu cầu ông Q giao trả nêu trên là của mẹ bà N và cũng là mẹ của ông Q là bà Nguyễn Thị B tặng cho lại bà N vào năm 1982. Về phía bị đơn ông Nguyễn Việt Q thì xác định phần đất trồng lá nêu trên là do ông Q tự khai phá được trước năm 1979, ông Q sử dụng đến khoảng năm 1987 thì cho bà N mượn lại toàn bộ phần đất trồng lá này, đến năm 2017 thì ông Q lấy lại cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bà N không cung cấp được được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của bà phần đất trồng lá bà N được bà B tặng cho lại vào năm 1982 và phía ông Q cũng không cung cấp được tài liệu để chứng minh nguồn gốc phần đất trồng lá là do ông Q tự khai phá được trước năm 1979 sau đó cho bà N mượn lại sử dụng vào năm 1987. Tuy nhiên phía ông Q thừa nhận phần đất trồng lá đang có tranh chấp đã được bà N quản lý, sử dụng liên tục từ khoảng năm 1987 đến năm 2015 thì mới phát sinh tranh chấp với ông Q và ông Q cũng biết việc bà N được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất này lần đầu vào năm 1994 và được cấp đổi lại vào năm 2015 nhưng ông Q cũng không có kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N.

Xét thấy, mặc dù bà N không cung cấp được được tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc phần đất trồng lá mà bà N khởi kiện yêu cầu ông Q giao trả nêu trên bà N được bà B tặng cho lại vào năm 1982, tuy nhiên phần đất này đã được phía bà N quản lý sử dụng liên tục, công khai theo lời thừa nhận của ông Q là từ năm 1987 đến khi phát sinh tranh chấp vào năm 2015 là đã 28 năm và bà N cũng đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này từ năm 1994. Đồng thời, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N là UBND huyện H cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đối với phần đất trồng lá đang có tranh chấp là đúng quy định của pháp luật.

Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc bà N cầu Tòa án giải quyết buộc phía ông Nguyễn Việt Q phải giao trả cho bà N tại phần đất trồng lá qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.549,5m^2 là có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa, ông Q, anh M thống nhất xác định hiện tại phần đất trồng lá đang có tranh chấp nêu trên do vợ chồng ông Q, Bà C và anh M cùng quản lý vì vậy cần buộc vợ chồng ông Q, Bà C và anh M cùng có trách nhiệm giao trả phần đất trồng lá nêu trên cho bà N là phù hợp.

[4] *Xét yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Việt Q và anh Nguyễn Văn M phải di dời các trụ đá mà ông Q và anh M đã cậm vào phần trồng lúa - nuôi tôm của Bà Nguyễn Thị N đồng thời xét yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Việt Q yêu cầu Bà Nguyễn Thị N giao trả cho ông Q phần đất trồng lúa - nuôi tôm qua đo đạc thực tế có diện tích 2.064,0m^2 tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu*, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Qua xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 14/06/2022, phần đất trồng lúa – nuôi tôm phía bà N đang quản lý, sử dụng nhưng ông Q và anh M cùng nhau cậm trụ đá vào cũng chính là phần đất mà ông Nguyễn Việt Q yêu cầu phản tố buộc Bà Nguyễn Thị N giao trả cho ông Q.

Phần đất này có tứ cạnh như sau: Hướng Đông giáp phần đất không tranh chấp của Bà Nguyễn Thị N, có cạnh dài 53,0m; Hướng Tây giáp phần đất không tranh chấp của ông Nguyễn Việt Q, có cạnh dài 53,0m; Hướng Nam giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Hoa, có cạnh dài 39,40m; Hướng Bắc giáp phần đất của bà Nguyễn Thị Rồi, có cạnh dài 39,20m. Tổng diện tích: 2.064,0m^2

Tại Mãnh trích đo địa chính số 40-2022 và phụ chú kèm theo mãnh trích đo, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H kết luận: Toàn bộ phần đất tranh chấp nằm trong thửa 436, tờ bản đồ số 9 do Bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ địa chính xã V thành lập năm 2008. Tại Công văn số 71/CNCPĐKĐĐ ngày 26/7/2022 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H kết luận thửa đất số 436, tờ bản đồ số 9 trên hồ sơ địa chính xã V thành lập năm 1993 là thửa 519, tờ bản đồ số 17 do bà Bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Hiện trạng trên phần đất tranh chấp tại thời điểm khảo sát có 02 trụ đá. Theo sự xác định của chị Nguyễn Thúy A và anh Nguyễn Văn M thì có 01 trụ đá là do bên bà N cậm và 01 trụ đá là do ông Q, anh M cậm. Toàn bộ phần diện tích đất tranh chấp chị Nguyễn Thúy A đang thả tôm nuôi được khoảng 4,5 tháng tuổi dự kiến khoảng đầu tháng 8 năm 2022 sẽ thu hoạch. Ngoài ra không còn tài sản gì khác trên đất.

Xét nguồn gốc phần đất tranh chấp: Quá trình giải quyết vụ án Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Việt Q thống nhất xác định, nguồn gốc phần đất trồng lúa – nuôi tôm nêu trên là của cha, mẹ ông Q và bà N là ông Nguyễn Nhựt T *(chết năm 1959)* và bà Nguyễn Thị B *(chết năm 2004)* khai phá, tạo lập được khi còn trẻ. Đây là các tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự vì được các bên đương sự thừa nhận.

[4.2] Ông Q cho rằng, phần đất trồng lúa - nuôi tôm nêu trên bà Nguyễn Thị B cho bà N mượn sử dụng vào khoảng năm 1979. Ông Q là con trai út sống chung với mẹ cha, mẹ từ nhỏ và nuôi dưỡng bà B cho đến khi qua đời nên sau khi bà B mất thì ông Q yêu cầu bà N giao trả lại cho ông Q phần đất mà bà B cho mượn này. Về phía bà N thì xác định phần đất trồng lúa – nuôi tôm nêu trên bà N đã được bà B tặng cho lại vào khoảng năm 1982.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án ông Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của ông phần đất trồng lúa – nuôi tôm nêu trên là của bà B cho bà N mượn sử dụng vào năm 1979 và phía bà N cũng không có tài liệu gì để chứng minh phần đất trồng lúa – nuôi tôm nêu trên bà N được bà B tặng cho lại vào khoảng năm 1982, tuy nhiên phía ông Q thừa nhận phần đất trồng lúa – nuôi tôm này đã được bà N quản lý, sử dụng từ khoảng năm 1979 đến nay và ông Q cũng biết việc bà N được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất trồng lúa – nuôi tôm này lần đầu vào năm 1994 và được cấp đổi lại vào năm 2015 nhưng ông Q cũng không có kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đối với phần đất tranh chấp.

Xét thấy, phần đất trồng lúa - nuôi tôm mà ông Q khởi kiện yêu cầu bà N giao trả qua đo đạc thực tế có diện tích 2.064,0m^2 đã được phía bà N quản lý sử dụng liên tục,

công khai trên 30 năm nay và bà N cũng đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với phần đất này từ năm 1994. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N là UBND huyện H cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N đối với phần đất đang có tranh chấp nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc ông Q và anh M cậm trụ đá vào phần đất trồng lúa - nuôi tôm của bà N nêu trên đã xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của bà N được nhà nước công nhận nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc phía ông Q và anh M phải di dời các trụ đá mà ông Q, anh M đã cậm vào phần đất này của bà N là có cơ sở chấp nhận. Đồng thời không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Việt Q yêu cầu Bà Nguyễn Thị N giao trả cho ông Q phần đất trồng lúa – nuôi tôm qua đo đạc thực tế có diện tích 2.064,0m^2 nêu trên.

[5] *Xét yêu cầu của ông Nguyễn Việt Q yêu cầu Toà án huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 436 và thửa đất số 985, cùng tờ bản đồ số 9 đối với các phần đất tranh chấp nêu trên*, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất của Bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Việt Q và không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của ông Q đối với bà N nên việc ông Q yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Nguyễn Thị N đối với các phần đất tranh chấp nêu trên là không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà Nguyễn Thị N là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Việt Q và bà Lê Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Việt Q và bà Lê Thị L là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản tranh chấp, chi phí photo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng số tiền là 7.121.000 đồng, ông Nguyễn Việt Q phải chịu toàn bộ.

[10] Về án phí:

Ông Nguyễn Việt Q, bà Lê Thị L không phải chịu án phí do ông Q, Bà C thuộc diện người cao tuổi đồng thời ông Q và Bà C có đơn xin miễn án phí.

Anh Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng.

Các đương sự khác không phải chịu án phí.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 100, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 2; Điều 6; Điều 7, Điều 7a; Điều 9, Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Việt Q.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Việt Q, bà Lê Thị L và anh Nguyễn Văn M phải có trách nhiệm giao trả cho Bà Nguyễn Thị N phần đất qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 10.549,5m^2 tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, có tứ cạnh như sau:

Phần đất thứ nhất: Hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Việt Q, cạnh dài 56,45m; Hướng Tây giáp phần đất của ông Lê Văn Tường, cạnh dài 56,45m; Hướng Nam giáp phần đất của ông Nguyễn Việt Q, cạnh dài 46,36m; Hướng Bắc giáp phần đất tranh chấp số 2, cạnh dài 49,92m. Tổng diện tích: 2.606,0m^2.

Phần đất thứ hai: Hướng Đông giáp phần đất của ông Nguyễn Việt Q, cạnh dài 176,53m; Hướng Tây giáp phần đất của ông Lê Văn Tường, cạnh dài 187,49m; Hướng Nam giáp phần đất tranh chấp số 3, cạnh dài 49,92m; Hướng Bắc giáp phần đất của ông Lê Văn Tường, cạnh dài 43,05m. Tổng diện tích: 7.943,5m^2.

(Phần đất buộc giao trả được ký hiệu là thửa đất số 2, số 3 của Mảnh trích đo địa chính số 41-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H).

Buộc ông Nguyễn Việt Q và anh Nguyễn Văn M phải cùng có trách nhiệm di dời các trụ đá mà ông Q và anh M đã cậm vào phần đất của Bà Nguyễn Thị N qua xem xét thẩm định tại chổ cơ quan chuyên môn kết luận thuộc thửa số 436, tờ bản đồ số 9 do Bà Nguyễn Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Việt Q đối với Bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Bà Nguyễn Thị N giao trả phần đất qua đo đạc có diện tích 2.064,0m^2 tọa lạc tại Ấp N, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

(Mãnh trích đo địa chính số 41-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H là bộ phận gắn liền của bản án).

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Việt Q về việc yêu cầu Toà án huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 436 và thửa đất số 985, cùng tờ bản đồ số 9 đối với các phần đất tranh chấp.

4. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp, photo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng số tiền là 7.121.000 đồng, ông Nguyễn Việt Q phải chịu toàn bộ.

Bà Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền là 7.000.000 đồng theo phiếu thu số T065 ngày 03/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã chi hết 6.521.000 đồng nên bà N được hoàn lại số tiền là 479.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Ông Nguyễn Việt Q đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền là 600.000 đồng theo phiếu thu số T0071 ngày 29/06/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã chi hết 600.000 đồng nên không được hoàn lại.

Buộc ông Nguyễn Việt Q hoàn lại tiền chi phí tố tụng cho Bà Nguyễn Thị N số tiền là 6.521.000 đồng.

5. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn M nộp án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền là 300.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày toà tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh (1b);
- VKSND huyện (2b);
- CC.THADS huyện (1b);
- Các đương sự (7b);
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa (2b).

Phan Tú Anh